TOPIC 1
CULTURE IDENTITY

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aboriginal	a	/ˌæbəˈrɪdʒənəl/	*nguyên sơ, nguyên thủy*
2	Ancestor	n	/ˈænsestər/	*tổ tiên*
3	Anniversary Ceremony Celebration Bicentenary	n n n n	/ˌænɪˈvɜːsəri/ /ˈserɪməni/ /ˌseləˈbreɪʃən/ /ˌbaɪsenˈtiːnəri/	*lễ kỉ niệm, ngày lễ* *nghi thức, nghi lễ* *sự tổ chức* *lễ kỉ niệm cứ 200 năm tổ chức 1 lần*
4	Assimilation	n	/əˌsɪmɪˈleɪʃən/	*sự đồng hóa*
5	Bravery	n	/ˈbreɪvəri/	*sự dũng cảm*
6	Bridegroom	n	/ˈbraɪdgruːm/	*chú rể*
7	Conflict	n	/ˈkɒnflɪkt/	*sự xung đột*
8	Contract Contractual	n a	/ˈkɒntrækt/ /kənˈtræktʃuəl/	*hợp đồng* *thuộc hợp đồng*
9	Conversely	adv	/ˈkɒnvɜːsli/	*ngược lại*
10	Coordinator	n	/kəʊˈɔːdɪneɪtər/	*người phối hợp*
11	Currency	n	/ˈkʌrənsi/	*tiền tệ*
12	Custom	n	/ˈkʌstəm/	*phong tục*
13	Deliberately	adv	/dɪˈlɪbərətli/	*một cách có chủ ý, có toan tính*
14	Denounce	v	/dɪˈnaʊns/	*tố cáo, vạch mặt*
15	Depravity	n	/dɪˈprævəti/	*sự trụy lạc*
16	Dismiss Dismissal Dismissive	v n a	/dɪˈsmɪs/ /dɪˈsmɪsəl/ /dɪˈsmɪsɪv/	*sa thải* *sự sa thải* *gạt bỏ, xem thường*

LIVEWORKSHEETS

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
17	Diversity Diverse Diversify Diversification	n a v n	/daɪˈvɜːsəti/ /daɪˈvɜːs/ /daɪˈvɜːsɪfaɪ/ /daiˌvɜːsifiˈkeiʃn/	*sự đa dạng* *đa dạng* *đa dạng hóa* *sự đa dạng hóa*
18	Extremely Completely Tremendously Dramatically	adv adv adv adv	/ɪkˈstriːmli/ /kəmˈpliːtli/ /trɪˈmendəsli/ /drəˈmætɪkəli/	*cực kì* *hoàn toàn* *khủng khiếp, ghê gớm* *đột ngột*
19	Fate	n	/feɪt/	*vận mệnh, định mệnh*
20	Federation	n	/ˌfedəˈreɪʃən/	*liên đoàn*
21	Folktale	n	/ˈfoʊkˌteɪl/	*truyện dân gian*
22	Heritage	n	/ˈherɪtɪdʒ/	*di sản*
23	Hilarious	a	/hɪˈleəriəs/	*vui nhộn*
24	Homophone	n	/ˈhɒməfəʊn/	*từ đồng âm*
25	Identify Identification Identical Identity	v n a n	/aɪˈdentɪfaɪ/ /aɪˌdentɪfɪˈkeɪʃən/ /aɪˈdentɪkəl/ /aɪˈdentəti/	*nhận diện, nhận dạng* *sự đồng nhất hoá* *giống nhau* *tính đồng nhất; đặc tính*
26	Incense	n	/ˈɪnsens/	*nhang, hương*
27	Indigenous	a	/ɪnˈdɪdʒɪnəs/	*bản xứ, bản địa*
28	Integration	n	/ˌɪntɪˈgreɪʃən/	*sự hội nhập*
29	Isolation	n	/ˌaɪsəˈleɪʃən/	*sự cô lập, sự cách li*
30	Majority Minority	n n	/məˈdʒɒrəti/ /maɪˈnɒrəti/	*đa số* *thiểu số*
31	Marriage Marital Marriageable Married	n a a a	/ˈmærɪdʒ/ /ˈmærɪtəl/ /ˈmærɪdʒəbəl/ /ˈmærid/	*sự kết hôn, hôn nhân* *thuộc hôn nhân* *có thể, đủ tư cách kết hôn* *đã kết hôn*
32	Misinterpret	v	/ˌmɪsɪnˈtɜːprət/	*hiểu sai*
33	Mystery	n	/ˈmɪstəri/	*sự bí ẩn, sự huyền bí*
34	No-go	n	/ˌnəʊˈgəʊ/	*tình trạng bế tắc*
35	Pamper	v	/ˈpæmpər/	*nuông chiều, cưng chiều*
36	Patriotism	n	/ˈpætriətɪzəm/	*chủ nghĩa yêu nước*

LIVEWORKSHEETS

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
37	Perception Perceive	n v	/pə'sepʃən/ /pə'si:v/	*sự nhận thức* *nhận thấy, nhận thức*
38	Prestige	n	/pres'ti:ʒ/	*thanh thế, uy thế*
39	Prevalence	n	/'prevələns/	*sự phổ biến, sự thịnh hành*
40	Privilege	n	/'prɪvəlɪdʒ/	*đặc quyền, đặc ân*
41	Racism Racial	n a	/'reɪsɪzəm/ /'reɪʃəl/	*chủ nghĩa phân biệt chủng tộc* *thuộc chủng tộc*
42	Religion Religious	n a	/rɪ'lɪdʒən/ /rɪ'lɪdʒəs/	*tôn giáo* *thuộc về tôn giáo*
43	Restrain	v	/rɪ'streɪn/	*kiềm chế*
44	Revival	n	/rɪ'vaɪvəl/	*sự hồi phục, sự phục sinh*
45	Solidarity	n	/ˌsɒlɪ'dærəti/	*sự đoàn kết*
46	Superstition Superstitious	n a	/ˌsu:pə'stɪʃən/ /ˌsu:pə'stɪʃəs/	*sự mê tín dị đoan* *mê tín dị đoan*
47	Symbol Symbolize Symbolism Symbolic	n v n a	/'sɪmbəl/ /'sɪmbəlaɪz/ /'sɪmbəlɪzəm/ /sɪm'bɒlɪk/	*biểu tượng* *biểu tượng hóa* *chủ nghĩa tượng trưng* *tượng trưng, biểu trưng*
48	Synthesis	n	/'sɪnθəsɪs/	*sự tổng hợp*
49	Unhygienic	a	/ˌʌnhaɪ'dʒi:nɪk/	*không hợp vệ sinh*
50	Well-established Well-advised Well-built Well-balanced	a a a a	/ˌwel ɪ'stæblɪʃt/ /ˌwel əd'vaɪzd/ /ˌwel 'bɪlt/ /ˌwel 'bælənst/	*đứng vững, tồn tại lâu bền* *khôn ngoan* *lực lưỡng, cường tráng* *đúng mực, điều độ*

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Against the law Within the law Above the law By law Lay down the law	*phạm luật* *đúng luật* *đứng trên/ngoài luật* *theo luật* *diễu võ giương oai*

LIVEWORKSHEETS

STT	Cấu trúc	Nghĩa
2	Approve/disapprove of	*đồng tình/phản đối*
3	At the right time = as regular as clockwork= on the dot = on time: *đúng giờ*	
4	Beard the lion in one's den: *chạm chán ai đó*	
5	Close to the bone	*xúc phạm*
6	Come into play = bring st into play: *có tác dụng, có hiệu quả, linh nghiệm*	
7	Down to the wire	*vào phút cuối*
8	For fear of st/doing st	*vì sợ cái gì/làm gì*
9	Get rid of = remove Face up to Get over Wipe out	*loại bỏ* *đối mặt với* *vượt qua* *xóa sổ*
10	Let go of = give up	*từ bỏ*
11	Loss and grief = sadness	*buồn rầu*
12	Make a decision on st	*quyết định cái gì*
13	Object to/have objection to	*phản đối*
14	On the flip side = on the other hand: *mặt khác*	
15	Prior to st = before a particular time or event: *trước một thời gian/sự kiện đặc biệt nào đó*	
16	Scold sb for doing st	*mắng ai vì đã làm gì sai*
17	Sense of self	*cảm xúc, tự ý thức về bản thân*
18	So so	*tàm tạm*
19	The tip of iceberg: *chỉ là một phần nhỏ của một vấn đề phức tạp*	
20	Tie the knot = get married	*kết hôn*

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: **A.** festival **B.** highlight **C.** community **D.** bravery

Question 2: **A.** spirit **B.** unity **C.** image **D.** protect

Question 3: **A.** worship **B.** province **C.** sacrifice **D.** unique

LIVEWORKSHEETS